

Số: ~~172~~ /TTr-UBND

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết về một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25/11/2013;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Xét Tờ trình số 348/TTr-SNN ngày 05/11/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Nghị quyết về một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội;

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết về một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội với các nội dung cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Chính sách này áp dụng cho các hoạt động sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp (gọi tắt là sản phẩm nông nghiệp) thuộc phạm vi các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết trên địa bàn thành phố Hà Nội. Các hoạt động sản xuất, phát triển nông nghiệp theo quy hoạch; xây dựng hạ tầng nông thôn.

Danh mục các vùng sản xuất trồng trọt chuyên canh, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng chăn nuôi trọng điểm, khu chăn nuôi tập trung, trang trại chăn nuôi ngoài khu dân cư. (Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm).

2. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng:

- Đơn vị, tổ chức được cấp có thẩm quyền giao tập huấn theo kế hoạch, dự toán hàng năm.
- Giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật tham gia giảng dạy; cán bộ quản lý lớp tập huấn.
- Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động trực tiếp trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình sản xuất, chế biến, bảo quản, liên kết chuỗi sản phẩm nông nghiệp.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp tập huấn; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp tập huấn; vật tư thực hành (nếu có): Mức chi theo đơn giá, định mức chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc theo hợp đồng thực tế.
- Chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật theo quy định của Trung ương và Thành phố.

- Chi hỗ trợ cho người sản xuất:

Hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 50.000 đồng/ngày/học viên.

Hỗ trợ tiền đi lại đối với người học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên theo giá giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/học viên/khóa tập huấn; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thanh toán theo mức khoán 150.000 đồng/học viên/khóa tập huấn.

- Thời gian tập huấn: Tối đa không quá 03 ngày/lớp.

c) Phương thức thực hiện: Ngân sách Thành phố hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị được giao tổ chức tập huấn.

3. Hỗ trợ đào tạo nghề về sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường phục vụ phát triển liên kết

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng:

- Đối tượng: Người lao động trực tiếp có hộ khẩu thường trú tại Hà Nội, trong độ tuổi lao động theo quy định, có trình độ trung học cơ sở trở lên, có nhu cầu bồi dưỡng về nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Người quản lý và người lao động trực tiếp tại các đơn vị sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản trong độ tuổi lao động theo quy định, có nhu cầu được đào tạo nâng cao

ng nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

- Điều kiện: Người lao động được doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đủ điều kiện chuyển giao, đào tạo về ứng dụng công nghệ cao được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc được cơ sở đào tạo có đủ điều kiện đào tạo, bồi dưỡng ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp theo quy định. Có trong kế hoạch đào tạo và dự toán hàng năm của Thành phố.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Mỗi lao động được hỗ trợ một lần bằng 100% học phí đào tạo nghề và tiền tài liệu theo quy định của cơ sở đào tạo nghề hoặc theo phương án đào tạo của các cơ sở tự đào tạo được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, mức hỗ trợ tối đa theo quy định của Trung ương và Thành phố.

c) Phương thức thực hiện: Ngân sách Thành phố hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở sử dụng tự đào tạo lao động hoặc cơ sở đào tạo thông qua phương thức đặt hàng.

4. Chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới theo quy hoạch trên địa bàn Thành phố đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Cơ sở sản xuất giống cây trồng đáp ứng quy định tại Quyết định số 64/2008/QĐ-BNN, ngày 23/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định quản lý sản xuất, kinh doanh giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm;

- Các cơ sở sản xuất giống ông, bà, sản xuất tinh dịch lợn đáp ứng điều kiện về sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi theo quy định tại Pháp lệnh Giống vật nuôi;

- Các cơ sở nhân giống thủy sản đủ điều kiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-15:2009/BNNPTNT.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

- Được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 01/3/2012 của liên bộ Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Đề án phát triển giống cây nông nghiệp, lâm nghiệp, giống vật nuôi và thủy sản đến năm 2020;

- Được hỗ trợ 100% lãi suất theo mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh thành phố Hà Nội tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng vay vốn, thời hạn tối đa là 3 năm, mức vay được hỗ trợ tối đa 70% giá trị đầu tư của dự án.

c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau khi các cơ sở hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách Thành phố.

5. Chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản theo quy hoạch đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Cơ sở sơ chế rau, củ, quả có công suất tối thiểu 03 tấn/ngày;
- Cơ sở chế biến chè có công suất tối thiểu 05 tấn búp tươi/ngày;
- Cơ sở sơ chế trứng gia cầm các loại có quy mô tối thiểu 25.000 quả/ngày;
- Kho lạnh bảo quản giống, rau, củ, hoa, quả, thịt, cá, trứng có thể tích tối thiểu 50 m³.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

- Được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Được hỗ trợ 100% lãi suất theo mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh thành phố Hà Nội tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng vay vốn, thời hạn tối đa là 3 năm, mức vay được hỗ trợ tối đa 70% giá trị đầu tư của dự án.

c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau khi các cơ sở đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách Thành phố.

6. Chính sách khuyến khích đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và có dự án đầu tư thuộc danh mục Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư về đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp. Các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm công nghiệp, bán công nghiệp theo quy hoạch, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Đối với các doanh nghiệp có dự án đầu tư: Được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Đối với các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm công nghiệp, bán công nghiệp: Hỗ trợ 50% chi phí giết mổ tính trên đầu con gia súc, gia cầm ở năm thứ nhất, 40% ở năm thứ hai và 30% ở năm thứ ba.

c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau khi các cơ sở hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách Thành phố.

7. Chính sách khuyến khích đầu tư thực hiện cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi mua các loại máy móc, thiết bị cơ khí phục vụ sản xuất và chế biến nông nghiệp bao gồm: máy làm đất; máy gieo cấy; máy gặt đập liên hợp; máy sấy hạt; máy phun thuốc có động cơ; hệ thống tưới tiết kiệm; máy phát điện chạy bằng khí sinh học; máy vắt sữa; máy thái cỏ; hệ thống làm mát chuồng trại; hệ thống cho ăn tự động; thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường; máy quạt nước trong nuôi thủy sản.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Ngân sách Thành phố hỗ trợ 100% phí quản lý (vay vốn Quỹ khuyến nông Thành phố), 100% lãi suất theo mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh thành phố Hà Nội tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng vay vốn, thời hạn vay tối đa là 3 năm (36 tháng), mức vay được hỗ trợ tối đa 100% giá trị sản phẩm.

c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thông qua hợp đồng vay vốn của Quỹ khuyến nông, vay vốn của các Ngân hàng thương mại được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận và Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách Thành phố.

8. Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thủy sản

8.1. Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu vật nuôi

a) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Các doanh nghiệp trong nước, hộ gia đình, cá nhân, trang trại (gọi chung là nông dân); hợp tác xã sử dụng các giống vật nuôi đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có phẩm cấp chất lượng từ giống xác nhận trở lên để thay thế các giống vật nuôi sản có năng suất, chất lượng thấp hoặc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi theo quy hoạch, nằm trong kế hoạch và dự toán thực hiện hàng năm.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ về giống: Hỗ trợ một số chi phí thụ tinh nhân tạo (gồm: Liều tinh, Nitơ, dụng cụ phối giống) trên địa bàn Thành phố khi phối giống bằng tinh bò sữa, bò thịt chất lượng cao, tinh lợn giống cao sản.

- Hỗ trợ phòng chống dịch bệnh: Hỗ trợ chi phí tiêm phòng (vắc xin, công tiêm) trên địa bàn Thành phố đối với các loại bệnh nguy hiểm: Cúm gia cầm, lở mồm long móng gia súc, tai xanh và dịch tả lợn; hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường.

c) Phương thức thực hiện: Ngân sách Thành phố hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị được giao nhiệm vụ.

8.2. Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu cây trồng, thủy sản tại các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung

a) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Các doanh nghiệp trong nước, hộ gia đình, cá nhân, trang trại (gọi chung là nông dân); hợp tác xã sử dụng các giống cây trồng, thủy sản đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có phẩm cấp chất lượng từ giống xác nhận trở lên để thay

thể các giống cây trồng, thủy sản có năng suất, chất lượng thấp hoặc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thủy sản theo quy hoạch, nằm trong kế hoạch và dự toán thực hiện hàng năm.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ về giống: Được hỗ trợ một lần 50% chi phí mua giống lần đầu. Riêng giống hoa lan nuôi cấy mô, hoa lyly hỗ trợ một lần 20% chi phí mua giống lần đầu.

- Hỗ trợ phòng chống dịch bệnh:

Đối với cây trồng: Hỗ trợ 50% chi phí bảo vệ thực vật trong năm đầu và 30% trong năm thứ hai bao gồm: Thuốc, công lao động, thuê máy. Hỗ trợ 70% chi phí trong năm đầu và 50% trong năm thứ hai chi phí bảo vệ thực vật khi sử dụng các chế phẩm sinh học, có nguồn gốc sinh học để phòng, chống dịch bệnh trong sản xuất rau, quả, chè an toàn.

Đối với thủy sản: Hỗ trợ 50% năm đầu và 30% năm thứ hai chi phí hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường ao nuôi.

c) Phương thức thực hiện: Ngân sách cấp huyện hỗ trợ trực tiếp thông qua các hợp đồng cung ứng dịch vụ trên cơ sở kế hoạch và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố. Ngân sách Thành phố hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã trong thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định.

8.3. Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu cây trồng, thủy sản để sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ

a) Đối tượng và điều kiện áp dụng: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình đầu tư sản xuất cây ăn quả (bưởi, cam, nhãn, chuối nuôi cấy mô), chè, hoa hồng, hoa lan nuôi cấy mô, hoa lily, nuôi thủy sản (cá trắm, chép, trôi, rô phi đơn tính) ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đáp ứng các tiêu chuẩn về giống theo quy định của Pháp lệnh giống cây trồng, Luật thủy sản.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Ngân sách Thành phố hỗ trợ một lần đầu 80% chi phí mua giống: chè, cây ăn quả (bưởi, cam, nhãn, chuối), hoa hồng; 20% chi phí mua giống hoa lan nuôi cấy mô, hoa Lily; 50% chi phí mua giống thủy sản (cá trắm, chép, trôi, rô phi đơn tính).

c) Phương thức thực hiện: Ngân sách cấp huyện hỗ trợ trực tiếp thông qua các hợp đồng cung ứng dịch vụ trên cơ sở kế hoạch và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố. Ngân sách Thành phố hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã trong thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định.

9. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm sản phẩm nông nghiệp

Thực hiện theo quy định của Trung ương và Thành phố.

10. Hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

a) Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết; Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết; Các quy định về nguyên tắc ưu đãi, hỗ

trợ; Điều kiện để được hỗ trợ; Hồ sơ và trình tự thủ tục hỗ trợ liên kết; phương thức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết; Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Xây dựng mô hình khuyến nông: Thực hiện theo quy định của Trung ương và Thành phố về khuyến nông.

- Hỗ trợ 50% chi phí về giống và vật tư thiết yếu phát triển liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trong 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã.

- Hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm trong 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm theo chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ.

- Hỗ trợ 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, ứng dụng công nghệ cao, nhưng không quá 300 triệu/ứng dụng.

- Hỗ trợ chi phí tư vấn, đánh giá, chứng nhận hoạt động sản xuất nông nghiệp theo quy trình thực hành tốt như VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ,... đối với cơ sở trồng trọt, chăn nuôi; hoạt động giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản theo quy trình HACCP; ISO22000. Nội dung mức chi bao gồm:

+ Thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn thiết lập chương trình, giám sát mô hình; mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn độc lập thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật về đấu thầu nhưng không quá 65 triệu đồng/cơ sở.

+ Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ lần đầu tiên áp dụng các chương trình quản lý chất lượng thực phẩm an toàn (mô hình sản xuất, mô hình liên kết chuỗi, các chương trình quản lý tiên tiến) được hỗ trợ một số nội dung trong năm đầu như sau: Lấy mẫu, phân tích, đánh giá một số chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định về chuyên môn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo các quy định hiện hành về lấy mẫu, phân tích mẫu; Hỗ trợ dụng cụ giám sát nhanh cho cơ sở sản xuất, kinh doanh vừa và nhỏ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Hỗ trợ 100% kinh phí thuê tư vấn, xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu thông thường, chỉ dẫn địa lý, xây dựng hồ sơ, phí, lệ phí cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu cho sản phẩm.

+ Hỗ trợ một lần xây dựng và tham gia hệ thống thông tin điện tử truy xuất nguồn gốc theo hệ thống chung của Thành phố và thiết kế, in nhãn mác, mua bao bì đóng gói có in mã QR để đưa đi tiêu thụ.

11. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng

11.1. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng tại các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, trang trại, hợp tác xã có diện tích đang sản xuất trong vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung chưa có hệ thống cấp nước tưới cho cây trồng; chưa có thùng (bể) lưu chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật; chưa có hệ thống xử lý môi trường trong chăn nuôi và hệ thống làm giàu ôxy trong nuôi trồng thủy sản có trong kế hoạch và dự toán hàng năm.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Đối với cây trồng:

Hỗ trợ một lần chi phí khoan giếng, đào giếng lấy nước tưới cho cây trồng tối đa không quá 10 triệu đồng/ha.

Hỗ trợ một lần kinh phí mua thùng chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật (02 thùng/ha); hỗ trợ 100% chi phí xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

- Đối với vật nuôi: Hỗ trợ một lần khi xây dựng công trình xử lý chất thải trong chăn nuôi (lợn, bò) đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn môi trường theo quy định, mức hỗ trợ 300.000 đồng/01 đầu gia súc.

- Đối với vùng nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ một lần 50% kinh phí mua thiết bị làm giàu ôxy vùng nước nuôi trồng thủy sản, tối đa không quá 15 triệu đồng/ha.

c) Phương thức thực hiện: Ngân sách cấp huyện hỗ trợ trực tiếp thông qua Ủy ban nhân dân xã hoặc Hợp tác xã khi đầu tư hệ thống tưới và xử lý môi trường trong lĩnh vực cây trồng; Ngân sách cấp huyện hỗ trợ sau đầu tư cho các đối tượng thụ hưởng đối với xử lý chất thải trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản trên cơ sở kế hoạch và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố. Ngân sách Thành phố hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã trong thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định.

11.2. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng tại các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Đối tượng và điều kiện áp dụng: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình có dự án, phương án đầu tư xây dựng đường giao thông, kênh mương trục chính cấp, tiêu nước trong vùng, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ toàn bộ bằng tiền để mua vật tư xây dựng (xi măng, gạch, đất, cát, sỏi, sắt, thép) theo định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành đối với từng loại, cấp công trình.

c) *Phương thức thực hiện*: Ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho Ủy ban nhân dân các xã, hợp tác xã quản lý tổ chức thực hiện theo phương án được duyệt.

12. Chính sách khuyến khích thực hiện đồn điền đổi thửa

a) *Đối tượng, điều kiện áp dụng*: Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã nông nghiệp, hộ gia đình, cá nhân thực hiện “đồn điền, đổi thửa” trong vùng sản xuất nông nghiệp ổn định, tập trung phù hợp với qui hoạch nông nghiệp, đạt yêu cầu sau khi dồn mỗi hộ chỉ còn 01-02 thửa/hộ. Phương án đồn điền đổi thửa được thông qua Hội đồng nhân dân xã và được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt.

b) *Nội dung và mức hỗ trợ*

Hỗ trợ toàn bộ chi phí đo đạc, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền đổi thửa, xây dựng bản đồ, quy hoạch đồng ruộng, quy hoạch hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng theo định mức quy định của Nhà nước. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách cấp Thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện.

- Hỗ trợ Ban chỉ đạo cấp xã, thôn kinh phí hoạt động, tổ chức hội họp tuyên truyền. Mức hỗ trợ là 1.000.000 đồng/ha. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách cấp Thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện.

- Hỗ trợ 70% kinh phí đào đắp giao thông, thủy lợi nội đồng khi dồn điền đổi thửa, trong đó ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ 50% cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp huyện hỗ trợ 20%.

- Hỗ trợ toàn bộ bằng tiền để mua vật tư (khối lượng vật tư được tính theo định mức kỹ thuật quy định của Nhà nước) khi thực hiện kiên cố hóa đường giao thông, thủy lợi nội đồng. Trong đó ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ 80% cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp huyện hỗ trợ 20%.

c) *Phương thức thực hiện*: Ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho Ủy ban nhân dân các xã, hợp tác xã quản lý tổ chức thực hiện theo phương án được duyệt.

12. Chính sách khuyến khích xây dựng kiên cố hoá đường giao thông thôn, xóm

a) *Đối tượng, điều kiện áp dụng*: Các thôn, xóm, bản làng, khu dân cư nông thôn khi thực hiện việc kiên cố hoá đường giao thông thôn, xóm, bản làng, khu dân cư đạt chuẩn nông thôn mới.

b) *Nội dung và mức hỗ trợ*: Hỗ trợ toàn bộ bằng tiền để mua vật tư (khối lượng vật tư được tính theo định mức kinh tế kỹ thuật theo quy định của Nhà nước).

c) *Phương thức hỗ trợ*: Hỗ trợ sau đầu tư, ngân sách các cấp hỗ trợ thông qua ngân sách xã để tổ chức thực hiện. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách cấp Thành phố là 80% cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp huyện là 20%.

Ngoài các nội dung chính sách nêu trên, các đối tượng thụ hưởng chính sách đầu tư sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản



Ab

phẩm nông nghiệp được hưởng các chính sách khác của Trung ương và Thành phố theo quy định nhưng không trùng lặp về nội dung hỗ trợ. Trường hợp cùng một nội dung hỗ trợ thì đối tượng thụ hưởng chính sách được lựa chọn mức hỗ trợ cao nhất và có lợi nhất.

Trên đây là đề xuất ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, thông qua.

(Kèm theo Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội).

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Thanh ủy, TT HĐND TP; (để
- Đ/c Chủ tịch UBND TP; báo cáo)
- Các đại biểu HĐND TP;
- Các đ/c PCT UBND TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- VP: Thành ủy, ĐĐBQH và HĐND TP;
- Đ/c CVP, các PCVP, TH, KT, NNNT;
- Lưu VT, KT. *AB* 1957

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chung

Số: /2018/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày

tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 7

(Từ ngày /12/2018 đến ngày /12/2018)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25/11/2013;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / 11/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đề nghị ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố và kết quả biểu quyết của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội, với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Chính sách này áp dụng cho các hoạt động sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp (gọi tắt là sản phẩm nông nghiệp) thuộc phạm vi các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết trên địa bàn thành phố Hà Nội. Các hoạt động sản xuất, phát triển nông nghiệp theo quy hoạch; xây dựng hạ tầng nông thôn.

Danh mục các vùng sản xuất trồng trọt chuyên canh, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng chăn nuôi trọng điểm, khu chăn nuôi tập trung, trang trại chăn nuôi ngoài khu dân cư. (Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm).

2. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng:

- Đơn vị, tổ chức được cấp có thẩm quyền giao tập huấn theo kế hoạch, dự toán hàng năm.

- Giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật tham gia giảng dạy; cán bộ quản lý lớp tập huấn.

- Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động trực tiếp trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình sản xuất, chế biến, bảo quản, liên kết chuỗi sản phẩm nông nghiệp.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp tập huấn; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp tập huấn; vật tư thực hành (nếu có): Mức chi theo đơn giá, định mức chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc theo hợp đồng thực tế.

- Chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật theo quy định của Trung ương và Thành phố.

- Chi hỗ trợ cho người sản xuất:

Hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 50.000 đồng/ngày/học viên.

Hỗ trợ tiền đi lại đối với người học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên theo giá giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/học viên/khóa tập huấn; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thanh toán theo mức khoán 150.000 đồng/học viên/khóa tập huấn.

- Thời gian tập huấn: Tối đa không quá 03 ngày/lớp.

c) Phương thức thực hiện: Ngân sách Thành phố hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị được giao tổ chức tập huấn.

3. Hỗ trợ đào tạo nghề về sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường phục vụ phát triển liên kết

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng:

- Đối tượng: Người lao động trực tiếp có hộ khẩu thường trú tại Hà Nội, trong độ tuổi lao động theo quy định, có trình độ trung học cơ sở trở lên, có nhu cầu bồi dưỡng về nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Người quản lý và người lao động trực tiếp tại các đơn vị sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản trong độ tuổi lao động theo quy định, có nhu cầu được đào tạo nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

- Điều kiện: Người lao động được doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đủ điều kiện chuyển giao, đào tạo về ứng dụng công nghệ cao được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc được cơ sở đào tạo có đủ điều kiện đào tạo, bồi dưỡng ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp theo quy định. Có trong kế hoạch đào tạo và dự toán hàng năm của Thành phố.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Mỗi lao động được hỗ trợ một lần bằng 100% học phí đào tạo nghề và tiền tài liệu theo quy định của cơ sở đào tạo nghề hoặc theo phương án đào tạo của các cơ sở tự đào tạo được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, mức hỗ trợ tối đa theo quy định của Trung ương và Thành phố.

c) Phương thức thực hiện: Ngân sách Thành phố hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở sử dụng tự đào tạo lao động hoặc cơ sở đào tạo thông qua phương thức đặt hàng.

4. Chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới theo quy hoạch trên địa bàn Thành phố đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Cơ sở sản xuất giống cây trồng đáp ứng quy định tại Quyết định số 64/2008/QĐ-BNN, ngày 23/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định quản lý sản xuất, kinh doanh giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm;

- Các cơ sở sản xuất giống ông, bà, sản xuất tinh dịch lợn đáp ứng điều kiện về sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi theo quy định tại Pháp lệnh Giống vật nuôi;

- Các cơ sở nhân giống thủy sản đủ điều kiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-15:2009/BNNPTNT.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

- Được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến

khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT, ngày 01/3/2012 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Đề án phát triển giống cây nông nghiệp, lâm nghiệp, giống vật nuôi và thủy sản đến năm 2020;

- Được hỗ trợ 100% lãi suất theo mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh thành phố Hà Nội tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng vay vốn, thời hạn tối đa là 3 năm, mức vay được hỗ trợ tối đa 70% giá trị đầu tư của dự án.

c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau khi các cơ sở hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách Thành phố.

5. Chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản theo quy hoạch đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Cơ sở sơ chế rau, củ, quả có công suất tối thiểu 03 tấn/ngày;
- Cơ sở chế biến chè có công suất tối thiểu 05 tấn búp tươi/ngày;
- Cơ sở sơ chế trứng gia cầm các loại có quy mô tối thiểu 25.000 quả/ngày;
- Kho lạnh bảo quản giống, rau, củ, hoa, quả, thịt, cá, trứng có thể tích tối thiểu 50 m³.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

- Được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Được hỗ trợ 100% lãi suất theo mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh thành phố Hà Nội tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng vay vốn, thời hạn tối đa là 3 năm, mức vay được hỗ trợ tối đa 70% giá trị đầu tư của dự án.

c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau khi các cơ sở đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách Thành phố.

6. Chính sách khuyến khích đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và có dự án đầu tư thuộc danh mục Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư về đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp. Các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm công nghiệp, bán công nghiệp theo quy hoạch, bảo đảm các yêu

cầu về vệ sinh thú ý, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Đối với các doanh nghiệp có dự án đầu tư: Được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Đối với các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm công nghiệp, bán công nghiệp: Hỗ trợ 50% chi phí giết mổ tính trên đầu con gia súc, gia cầm ở năm thứ nhất, 40% ở năm thứ hai và 30% ở năm thứ ba.

c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau khi các cơ sở hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách Thành phố.

7. Chính sách khuyến khích đầu tư thực hiện cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi mua các loại máy móc, thiết bị cơ khí phục vụ sản xuất và chế biến nông nghiệp bao gồm: máy làm đất; máy gieo cấy; máy gặt đập liên hợp; máy sấy hạt; máy phun thuốc có động cơ; hệ thống tưới tiết kiệm; máy phát điện chạy bằng khí sinh học; máy vắt sữa; máy thái cỏ; hệ thống làm mát chuồng trại; hệ thống cho ăn tự động; thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường; máy quạt nước trong nuôi thủy sản.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Ngân sách Thành phố hỗ trợ 100% phí quản lý (vay vốn Quỹ khuyến nông Thành phố), 100% lãi suất theo mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh thành phố Hà Nội tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng vay vốn, thời hạn vay tối đa là 3 năm (36 tháng), mức vay được hỗ trợ tối đa 100% giá trị sản phẩm.

c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thông qua hợp đồng vay vốn của Quỹ khuyến nông, vay vốn của các Ngân hàng thương mại được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận và Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách Thành phố.

8. Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thủy sản

8.1. Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu vật nuôi

a) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Các doanh nghiệp trong nước, hộ gia đình, cá nhân, trang trại (gọi chung là nông dân); hợp tác xã sử dụng các giống vật nuôi đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có phẩm cấp chất lượng từ giống xác nhận trở lên để thay thế các giống vật nuôi sản có năng suất, chất lượng thấp hoặc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi theo quy hoạch, nằm trong kế hoạch và dự toán thực hiện hàng năm.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ về giống: Hỗ trợ một số chi phí thụ tinh nhân tạo (gồm: Liều tinh, Nitor, dụng cụ phối giống) trên địa bàn Thành phố khi phối giống bằng tinh bò sữa, bò thịt chất lượng cao, tinh lợn giống cao sản.

- Hỗ trợ phòng chống dịch bệnh: Hỗ trợ chi phí tiêm phòng (vắc xin, công tiêm) trên địa bàn Thành phố đối với các loại bệnh nguy hiểm: Cúm gia cầm, lở mồm long móng gia súc, tai xanh và dịch tả lợn; hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường.

c) Phương thức thực hiện: Ngân sách Thành phố hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị được giao nhiệm vụ.

8.2. Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu cây trồng, thủy sản tại các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung

a) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Các doanh nghiệp trong nước, hộ gia đình, cá nhân, trang trại (gọi chung là nông dân); hợp tác xã sử dụng các giống cây trồng, thủy sản đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có phẩm cấp chất lượng từ giống xác nhận trở lên để thay thế các giống cây trồng, thủy sản có năng suất, chất lượng thấp hoặc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thủy sản theo quy hoạch, nằm trong kế hoạch và dự toán thực hiện hàng năm.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ về giống: Được hỗ trợ một lần 50% chi phí mua giống lần đầu. Riêng giống hoa lan nuôi cấy mô, hoa lyly hỗ trợ một lần 20% chi phí mua giống lần đầu.

- Hỗ trợ phòng chống dịch bệnh:

Đối với cây trồng: Hỗ trợ 50% chi phí bảo vệ thực vật trong năm đầu và 30% trong năm thứ hai bao gồm: Thuốc, công lao động, thuê máy. Hỗ trợ 70% chi phí trong năm đầu và 50% trong năm thứ hai chi phí bảo vệ thực vật khi sử dụng các chế phẩm sinh học, có nguồn gốc sinh học để phòng, chống dịch bệnh trong sản xuất rau, quả, chè an toàn.

Đối với thủy sản: Hỗ trợ 50% năm đầu và 30% năm thứ hai chi phí hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường ao nuôi.

c) Phương thức thực hiện: Ngân sách cấp huyện hỗ trợ trực tiếp thông qua các hợp đồng cung ứng dịch vụ trên cơ sở kế hoạch và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố. Ngân sách Thành phố hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã trong thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định.

8.3. Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu cây trồng, thủy sản để sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ

a) Đối tượng và điều kiện áp dụng: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình đầu tư sản xuất cây ăn quả (bưởi, cam canh, nhãn, chuối nuôi cấy mô), chè, hoa hồng, hoa lan nuôi cấy mô, hoa lily, nuôi thủy sản (cá trắm,

chép, trôi, rô phi đơn tính) ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đáp ứng các tiêu chuẩn về giống theo quy định của Pháp lệnh giống cây trồng, Luật thủy sản.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Ngân sách Thành phố hỗ trợ một lần đầu 80% chi phí mua giống: chè, cây ăn quả (bưởi, cam, nhãn, chuối), hoa hồng; 20% chi phí mua giống hoa lan nuôi cấy mô, hoa Lily; 50% chi phí mua giống thủy sản (cá trắm, chép, trôi, rô phi đơn tính).

c) Phương thức thực hiện: Ngân sách cấp huyện hỗ trợ trực tiếp thông qua các hợp đồng cung ứng dịch vụ trên cơ sở kế hoạch và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố. Ngân sách Thành phố hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã trong thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định.

9. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm sản phẩm nông nghiệp

Thực hiện theo quy định của Trung ương và Thành phố.

10. Hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

a) Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết; Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết; Các quy định về nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ; Điều kiện để được hỗ trợ; Hồ sơ và trình tự thủ tục hỗ trợ liên kết; phương thức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết; Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Xây dựng mô hình khuyến nông: Thực hiện theo quy định của Trung ương và Thành phố về khuyến nông.

- Hỗ trợ 50% chi phí về giống và vật tư thiết yếu phát triển liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trong 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã.

- Hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm trong 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm theo chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ.

- Hỗ trợ 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, ứng dụng công nghệ cao, nhưng không quá 300 triệu/ứng dụng.

- Hỗ trợ chi phí tư vấn, đánh giá, chứng nhận hoạt động sản xuất nông nghiệp theo quy trình thực hành tốt như VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ,... đối với cơ sở trồng trọt, chăn nuôi; hoạt động giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản

sản phẩm nông lâm thủy sản theo quy trình HACCP; ISO22000. Nội dung mức chi bao gồm:

- + Thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn thiết lập chương trình, giám sát mô hình; mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn độc lập thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật về đấu thầu nhưng không quá 65 triệu đồng/cơ sở.

- + Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ lần đầu tiên áp dụng các chương trình quản lý chất lượng thực phẩm an toàn (mô hình sản xuất, mô hình liên kết chuỗi, các chương trình quản lý tiên tiến) được hỗ trợ một số nội dung trong năm đầu như sau: Lấy mẫu, phân tích, đánh giá một số chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định về chuyên môn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo các quy định hiện hành về lấy mẫu, phân tích mẫu; Hỗ trợ dụng cụ giám sát nhanh cho cơ sở sản xuất, kinh doanh vừa và nhỏ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- + Hỗ trợ 100% kinh phí thuê tư vấn, xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu thông thường, chỉ dẫn địa lý, xây dựng hồ sơ, phí, lệ phí cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu cho sản phẩm.

- + Hỗ trợ một lần xây dựng và tham gia hệ thống thông tin điện tử truy xuất nguồn gốc theo hệ thống chung của Thành phố và thiết kế, in nhãn mác mua bao bì đóng gói có in mã QR để đưa đi tiêu thụ.

11. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng

11.1. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng tại các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, trang trại, hợp tác xã có diện tích đang sản xuất trong vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung chưa có hệ thống cấp nước tưới cho cây trồng; chưa có thùng (bể) lưu chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật; chưa có hệ thống xử lý môi trường trong chăn nuôi và hệ thống làm giàu ôxy trong nuôi trồng thủy sản có trong kế hoạch và dự toán hàng năm.

b) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Đối với cây trồng:

Hỗ trợ một lần chi phí khoan giếng, đào giếng lấy nước tưới cho cây trồng tối đa không quá 10 triệu đồng/ha.

Hỗ trợ một lần kinh phí mua thùng chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật (02 thùng/ha); hỗ trợ 100% chi phí xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

- Đối với vật nuôi: Hỗ trợ một lần khi xây dựng công trình xử lý chất thải trong chăn nuôi (lợn, bò) đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn môi trường theo quy định, mức hỗ trợ 300.000 đồng/01 đầu gia súc.

- Đối với vùng nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ một lần 50% kinh phí mùa thiết bị làm giàu ôxy vùng nước nuôi trồng thủy sản, tối đa không quá 15 triệu đồng/ha.

c) Phương thức thực hiện: Ngân sách cấp huyện hỗ trợ trực tiếp thông qua Ủy ban nhân dân xã hoặc Hợp tác xã khi đầu tư hệ thống tưới và xử lý môi trường trong lĩnh vực cây trồng; Ngân sách cấp huyện hỗ trợ sau đầu tư cho các đối tượng thụ hưởng đối với xử lý chất thải trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản trên cơ sở kế hoạch và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố. Ngân sách Thành phố hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã trong thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định.

11.2. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng tại các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) *Đối tượng và điều kiện áp dụng:* Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình có dự án, phương án đầu tư xây dựng đường giao thông, kênh mương trục chính cấp, tiêu nước trong vùng, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt.

b) *Nội dung và mức hỗ trợ:* Hỗ trợ toàn bộ bằng tiền để mua vật tư xây dựng (xi măng, gạch, đất, cát, sỏi, sắt, thép) theo định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành đối với từng loại, cấp công trình.

c) *Phương thức thực hiện:* Ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho Ủy ban nhân dân các xã, hợp tác xã quản lý tổ chức thực hiện theo phương án được duyệt.

12. Chính sách khuyến khích thực hiện đồn điền đổi thửa

a) *Đối tượng, điều kiện áp dụng:* Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã nông nghiệp, hộ gia đình, cá nhân thực hiện “đồn điền, đổi thửa” trong vùng sản xuất nông nghiệp ổn định, tập trung phù hợp với qui hoạch nông nghiệp, đạt yêu cầu sau khi dồn mỗi hộ chỉ còn 01-02 thửa/hộ. Phương án đồn điền đổi thửa được thông qua Hội đồng nhân dân xã và được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt.

b) *Nội dung và mức hỗ trợ*

Hỗ trợ toàn bộ chi phí đo đạc, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền đổi thửa, xây dựng bản đồ, quy hoạch đồng ruộng, quy hoạch hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng theo định mức quy định của Nhà nước. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách cấp Thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện.

- Hỗ trợ Ban chỉ đạo cấp xã, thôn kinh phí hoạt động, tổ chức hội họp tuyên truyền. Mức hỗ trợ là 1.000.000 đồng/ha. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách cấp Thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện.

- Hỗ trợ 70% kinh phí đào đắp giao thông, thủy lợi nội đồng khi dồn điền đổi thửa, trong đó ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ 50% cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp huyện hỗ trợ 20%.

- Hỗ trợ toàn bộ bằng tiền để mua vật tư (khối lượng vật tư được tính theo định mức kỹ thuật quy định của Nhà nước) khi thực hiện kiên cố hóa đường giao thông, thủy lợi nội đồng. Trong đó ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ 80% cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp huyện hỗ trợ 20%.

c) Phương thức thực hiện: Ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho Ủy ban nhân dân các xã, hợp tác xã quản lý tổ chức thực hiện theo phương án được duyệt.

12. Chính sách khuyến khích xây dựng kiên cố hoá đường giao thông thôn, xóm

a) Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các thôn, xóm, bản, làng, khu dân cư nông thôn khi thực hiện việc kiên cố hoá đường giao thông thôn, xóm, bản, làng, khu dân cư đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ toàn bộ bằng tiền để mua vật tư (khối lượng vật tư được tính theo định mức kinh tế kỹ thuật theo quy định của Nhà nước).

c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư, ngân sách các cấp hỗ trợ thông qua ngân sách xã để tổ chức thực hiện. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách cấp Thành phố là 80% cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp huyện là 20%.

Ngoài các nội dung chính sách nêu trên, các đối tượng thụ hưởng chính sách đầu tư sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được hưởng các chính sách khác của Trung ương và Thành phố theo quy định nhưng không trùng lặp về nội dung hỗ trợ. Trường hợp cùng một nội dung hỗ trợ thì đối tượng thụ hưởng chính sách được lựa chọn mức hỗ trợ cao nhất và có lợi nhất.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố; các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố; các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Nghị quyết này thay thế:

Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc thí điểm một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội giai đoạn 2012-2016.

Nghị quyết số 17/2015/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc thí điểm một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội giai đoạn 2012-2016.

Điều 1 Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân Thành phố về Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2020; Chính sách khuyến khích phát triển làng nghề thành phố Hà Nội; Chính sách hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc Ban hành một số chính sách thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội, giai đoạn 2016-2020.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết theo chức năng, nhiệm vụ quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 07 thông qua ngày tháng 12 năm 2018, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và PTNT;
- Kiểm toán Nhà nước; Kiểm toán NN Khu vực I;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQTP;
- Các vị Đại biểu HĐND Thành phố;
- Văn phòng Thành ủy và các Ban của Thành ủy;
- VP HĐNDTP, VP UBNDTP;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Công GTĐT TP; Công báo Thành phố;
- Trang web của HĐND Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Bích Ngọc

PHỤ LỤC SỐ 01**Danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung**

(Kèm theo Nghị quyết số: /2018/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2018
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

1. Vùng sản xuất lúa chất lượng cao chuyên canh tập trung đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích đã có	Diện tích mở rộng đến 2020
Tổng		50.807	19.570	38.342
1	Xã Phong Vân - Cổ Đô - Vạn Thắng - Tân Hồng - Đồng Thái, huyện Ba Vì	1.230	430	800
2	Xã Vật Lại - Cẩm Lĩnh - Minh Quang, huyện Ba Vì	1.000	300	700
3	Xã Châu Sơn - Phú Phương - Phú Châu - Phú Cường - Tây Đằng, huyện Ba Vì	1.000	350	650
4	Xã Tòng Bạt - Sơn Đà, huyện Ba Vì	500	200	300
5	Xã Liệp Tuyết - Nghĩa Hương - Cấn Hữu - Tuyết Nghĩa - Thạch Thán - Tân Hòa - Ngọc Mỹ - Đồng Quang, Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai	1.810	310	1.500
6	Xã Thụy Hương - Lam Điền - Hoàng Diệu - Đại Yên - Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ	1.100	420	680
7	Quảng Bị - Thượng Vực - Đồng Phú - Văn Võ - Phú Nam An - Hòa Chính, huyện Chương Mỹ	1.300	580	720
8	Xã Đông Sơn - Đông Phương Yên - Phú Nghĩa - Trung Hòa - Tốt Động, huyện Chương Mỹ	1.450	350	1.100
9	Xã Thủy Xuân Tiên - Tân Tiến - Nam Phương Tiến - Hồng Phong - Trần Phú- Hữu Văn - Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ	1.250	710	540
10	Xã Viên An - viên Nội - Cao Thành - Sơn Công, huyện Ứng Hòa	890	405	440
11	Xã Quảng Phú Cầu - Hoa Sơn - Trường Thịnh - Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1.100	550	550
12	Xã Phương Tú- Tảo Dương Văn - Vạn Thái - Hòa Xá, huyện Ứng Hòa	1.000	500	500
13	Xã Hòa Phú - Hòa Nam - Phù Lưu - Lưu Hoàng - Hồng Quang - Đội Bình, huyện Ứng Hòa	1.300	6500	650
14	Xã Đại Hùng - Đại Cường - Kim Đường - Đông Lỗ - Minh Đức, huyện Ứng Hòa	1.400	700	700
15	Xã Bình Minh - Mỹ Hưng - Tam Hưng - Thanh Thùy - Thanh Văn - Phương Trung, huyện Thanh Oai	2.450	903	1.547

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích đã có	Diện tích mở rộng đến 2020
16	Xã Tân Ước - Đỗ Động - Hồng Dương - Dân Hòa - Cao Dương - Xuân Dương - Liên Châu, huyện Thanh Oai	2.550	676	1.874
17	Xã Thanh Cao - Kim Bài - Kim Thư, huyện Thanh Oai			300
18	Xã Mỹ Thành - Tuy Lai - An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1.035	85	950
19	Xã Phùng Xá - Xuy Xá - Lê Thanh - Hồng Sơn - Hợp Tiến - An Phú, huyện Mỹ Đức	2.165	465	1.700
20	Xã Đốc Tín - Vạn Kim - Đại Hưng - Đại Nghĩa - Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1.250	350	900
21	Xã Liên Mạc - Tam Đồng - Tự Lập - Thanh Lâm - Kim Hoa - Tiến Thắng - Thạch Đà, huyện Mê Linh	2.100	500	1.600
22	Xã Tân Hưng - Bắc Phú - Đức Hòa - Việt Long - Xuân Thu - Kim Lũ, huyện Sóc Sơn	1.880	330	1.550
23	Xã Xuân Giang - Đông Xuân - Tân Minh - Trung Giã	2.810	350	2.460
24	Xã Thanh Xuân - Nam Sơn - Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	2.660	310	2.350
25	Xã Phú Minh - Phù Lỗ - Hồng Kỳ - Phù Ninh - Tiên Dược, huyện Sóc Sơn	3.026	365	2.661
26	Xã Thụy Lâm - Liên Hà - Dục Tú - Xuân Nội - Đông Hội - Việt Hùng, huyện Đông	2.666	266	2.400
27	Xã Hát Môn - Vĩng Xuyên - Phúc Hòa - Xuân Phú - Phụng Thượng - Sen Chiểu - Tích Giang - Ngọc Tảo - Long Xuyên - Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ	2.080	200	1.880
28	Xã Phú Túc - Hoàng Long - Chuyên Mỹ - Vân Từ - Phú Yên - Vân Hoàng - Tân Dân - Châu Can - Hồng Minh - Đại Thắng - Phượng Dực - Nam Phong - Nam Triều - Phúc Tiến, Hồng Thái - Thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên	5.000	1200	3.800
29	Xã Nguyễn Trãi - Thắng Lợi - Hòa Bình - Nghiêm Xuyên - Dũng Tiến - Văn Tự - Văn Bình - Khánh Hà - Hiền Giang - Tô Hiệu, huyện Thường Tín	1.745	1.145	1.600
30	Xã Dị Nậu - Canh Nậu - Hương Ngải, huyện Thạch Thất	690	90	600
31	Xã Phương Đình - Thọ Xuân - Liên Hồng - Hồng Hà - Liên Hà, huyện Đan Phượng	170	0	170
32	Đường Lâm - Cổ Đông - Thanh Mỹ - Sơn Đông, thị xã Sơn Tây	200	30	170

2. Vùng sản xuất rau an toàn chuyên canh tập trung đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích đã có	Diện tích mở rộng đến 2020
	Tổng	5.673	892	4.834
	Huyện Mê Linh	686	40	646
1	Tráng Việt	264	40	224
2	Văn Khê	145	-	145
3	Tiền Phong	90	-	90
4	Tiền Thắng	117	-	117
5	Đại Thịnh	70		70
	Huyện Chương Mỹ	266	40	226
6	Phú Nam An	50	-	50
7	Nam Phương Tiến	70	-	70
8	TT Chúc Sơn	66	20	46
9	Thụy Hương	80	20	60
	Huyện Đông Anh	215	30	185
10	Nam Hồng	85	-	85
11	Tâm Xá	50	-	50
12	Vân Nội	80	30	50
	Huyện Thanh Oai	281	38	132
13	Kim An	41	10	10
14	TT Kim Bài	38	28	10
15	Thanh Cao	120	0	30
16	Tam Hưng	32	0	32
17	Bình Minh	20	0	20
18	Xuân Dương	30	0	30
	Huyện Hoài Đức	422	85	337
19	Tiền Yên	31	15	16
20	Vân Cồn	183	50	133
21	An Thượng	60	-	60
22	Song Phương	148	20	128
	Huyện Ứng Hòa	170	10	160
23	Phù Lưu	90	10	80
24	Vạn Thái	40	-	40
25	Sơn Công	40	-	40
	Huyện Thanh Trì	80	40	40
26	Yên Mỹ	80	40	40
	Huyện Thường Tín	433	55	423
27	Tân Minh	70	25	70
28	Hà Hồi	51	20	51
29	Thư Phú	50	10	40
30	Liên Phương	50		50
31	Tự Nhiên	65		65
32	Chương Dương	30		30
33	Văn Phú	46		46
34	Dũng Tiến	28		28
35	Vân Tảo	43		43

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích đã có	Diện tích mở rộng đến 2020
	Huyện Gia Lâm	210	40	170
36	Đặng Xá	90	30	60
37	Lệ Chi	80	10	70
38	Yên Thường	40	-	40
	Huyện Ba Vì	373	20	353
39	Sơn Đà	47	-	47
40	Minh Châu	44	10	34
41	Tây Đằng	51	-	51
42	Chu Minh	31	10	21
	Phú Đông, Phú Sơn, Châu Sơn, Tân Hồng	200		200
	Huyện Quốc Oai	223	26	197
43	Tân Phú	65	0	65
44	Sài Sơn	68	0	68
45	Nghĩa Hương	30	26	4
46	Yên Sơn	30	0	30
47	Đồng Quang	30		30
	Huyện Phú Xuyên	162	0	162
48	Minh Tân	162		162
	Huyện Sóc Sơn	687	200	462
49	Xuân Giang	53	-	53
50	Thanh Xuân	106	15	91
51	Đông Xuân	80	30	50
52	Mai Đình	50	20	30
53	Hiền Ninh	50	15	35
54	Nam Sơn	50	20	30
55	Việt Long	35	10	25
56	Minh Trí	50	15	35
57	Minh Phú	40	10	20
58	Trung Giã	33	15	18
59	Quang Tiến	40	20	20
60	Tiên Dược	30	10	20
61	Tân Dân	40	10	15
62	Phù Linh	30	10	20
	Huyện Mỹ Đức	134	10	124
63	Bột Xuyên	55	10	45
64	Lê Thanh	47	-	47
65	Phúc Lâm	32	-	32
	Quận Hà Đông	220	30	190
66	Yên Nghĩa	120	20	100
67	Biên Giang	40	10	30
68	Đồng Mai	60	-	60
	Huyện Phúc Thọ	338	45	293
69	Vân Phúc	40	25	15
70	Thọ Lộc	30	-	30
71	Long Xuyên	50	-	50
72	Sen Chiểu	30	10	20

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích đã có	Diện tích mở rộng đến 2020
73	Võng Xuyên	78	10	68
74	Tam Hiệp	60	-	60
75	Hát Môn	50	-	50
	Huyện Đan Phượng	488	93	469
76	Phượng Đình	52	39	52
77	Thọ An	107	18	100
78	Trung Châu	220	10	210
79	Liên Trung	42	2	40
80	Liên Hà	20	5	20
81	Thượng Mỗ và Thị trấn Phùng	20	15	20
82	Đan Phượng	5	0	5
83	Song Phượng	18	2	18
84	Thọ Xuân	4	2	4
	Huyện Thạch Thất	285	90	265
85	Tiến Xuân	60	-	60
86	Phú Kim	35	-	35
87	Hương Ngải	55	10	45
88	Đồng Trúc	25	10	15
89	Hạ Bằng	20	10	20
90	Dị Nậu	30	20	30
91	Yên Bình	40	30	40
92	Yên Trung	20	10	20

3. Vùng sản xuất cây ăn quả giá trị kinh tế cao chuyên canh tập trung đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch		Diện tích đã có	Diện tích mở rộng: đến 2020
		Loại cây	Diện tích		
Tổng			9.991	3.455	6.811
1	Xã Cát quế - Yên Sở - Đắc Sở - Dương Liễu, huyện Hoài Đức	Bưởi, cam	325	145	180
2	Xã An Thượng - Đông La - Song Phương, huyện Hoài Đức	Nhãn	190	60	130
3	Xã Nam Phương Tiến - Tân Tiến - Thủy Xuân Tiên - thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ	Bưởi, cam	389	303	86
4	Xã Văn Võ - Phú Nam An, huyện Chương Mỹ	Bưởi, cam	120	90	30
5	Xã Đồng Lạc-Trần Phú - Mỹ Lương - Hữu Văn, huyện Chương Mỹ	Bưởi, cam	319	211	108
6	Xã Đông Xuân - Thanh Xuân - Tân Dân - Minh Phú - Nam Sơn - Bắc Sơn - Hồng Kỳ - Trung Giã - Bắc Phú - Tân Hưng - Hồng Kỳ - Bắc Phú, huyện Sóc Sơn	Nhãn, Bưởi	450	260	190
7	Xã Nam Sơn - Bắc Sơn - Minh Trí - Minh Phú - Tân Dân - Trung Giã - Tân Hưng - Hồng Kỳ - Bắc Phú, huyện Sóc Sơn	Chuối	210	30	180
8	Xã Hồng Kỳ - Bắc Sơn - Minh Phú, huyện Sóc Sơn	Đu đủ	100	10	90
9	Xã Tân Dân - Thanh Xuân - Minh Phú - Minh Trí - Nam Sơn - Bắc Sơn - Trung Giã - Tân Hưng - Hồng Kỳ - Bắc Phú, Đông Xuân - Xuân Giang - Việt Long - Đức Hòa, huyện Sóc Sơn	Cam	115	15	100
10	Xã Đại Thành, huyện Quốc Oai	Nhãn	165	165	0
11	Xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	Nhãn, Bưởi, phật thủ	80	20	60
12	Xã Đồng Quang-Yên Sơn - phượng cách, huyện Quốc Oai	Ổi, bưởi, táo	160	55	105
13	Xã Đông Yên - Phú Cát, huyện Quốc Oai	Nhãn, Bưởi	100	25	75
14	Xã Phú Thị - Xã Kim Sơn - Cổ Bi - Đặng Xá, huyện Gia Lâm	Chuối	476	175	301
15	Xã Đông Dư, huyện Gia Lâm	Ổi	236	118	118
16	Xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm	Cam	335	163	172
17	Xã Tự Nhiên - Chương Dương, huyện Thường Tín	Chuối, bưởi	280	130	150
18	Xã Văn Khê - Hoàng Kim - Chu Phan, huyện Mê Linh	Chuối	350	110	240

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch		Diện tích đã có	Diện tích mở rộng đến 2020
		Loại cây	Diện tích		
19	Xã Tráng Việt - Tam Đồng, huyện Mê Linh	Bưởi	57		57
20	Xã Cao Viên - Kim An - Thanh Mai, huyện Thanh Oai	Cam, Ôi, Bưởi	335	160	335
21	Cự Khối - Thạch Bàn, quận Long Biên	Ôi	170	80	90
22	Xã Vân Hà - Vân Nam - Hát Môn - Vân Phúc - Xuân Phú - Thượng Cốc - Thanh Đa - Tích Giang - Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ	Bưởi, chuối	483	80	403
23	Xã Hiệp Thuận - Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ	Bưởi	140	70	70
24	Xã Cẩm Lĩnh - Ba Trại - Minh Quang - Phú Sơn - Thụy An - Khánh Thượng - Sơn Đà, huyện Ba Vì	Bưởi	1.000		1.000
25	Xã Đồng Tâm - Thượng Lâm - Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	Bưởi	60		60
26	Xã Đại Hưng - Vạn Kim, huyện Mỹ	Bưởi	60		60
27	Xã Bột Xuyên - An Mỹ, huyện Mỹ Đức	Bưởi	30		30
28	Xã Thượng Mỗ - Phương Đình - Thọ An - Trung Châu - Song Phượng - Hạ Mỗ - Thọ Xuân - Đan Phượng - Đồng Tháp - Tân Hội - Hồng Hà - Liên Hà - Liên Hồng	Bưởi, chuối, Cam, Phất thủ	229	219	229
29	Xã Bình Yên - Kim Quan - Lại Thượng, huyện Thạch Thất	Thanh long ruột đỏ	40	35	40
30	Xã Yên Bình - Phú Kim, huyện Thạch Thất	Bưởi, cam	150	75	150
31	Xã Đại Mạch, huyện Đông Anh	Bưởi	15		
32	Xã Hải Bối, Tầm Xá, huyện Đông Anh	chuối	70		
33	Xã Võng La, huyện Đông Anh	Cam canh	14		
34	Yên Nghĩa, Hà Đông		68		68
35	Vạn Phúc, Thanh trì		100		
36	Kim Sơn - Cổ Đông - Sơn Đông - Thanh Mỹ - Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	bưởi, mít, n	500	70	430
37	Xã Cẩm Lĩnh - Ba Trại - Minh Quang - Phú Sơn - Thụy An - Khánh Thượng, Tiên Phong, Thụy An, Sơn Đà, huyện Ba Vì	Bưởi, cam, quýt, nhãn, thanh long	1.500	450	1.050
38	Xã Phù Lưu - Hòa Xá, huyện Ứng Hòa	Bưởi, cam	60	30	15
39	Xã Viên Nội - Sơn Công, huyện Ứng	Bưởi	70	62	8
40	Xã Đồng Tiến, huyện Ứng Hòa	Bưởi	70	40	30
41	Xã Hồng Thái - Bạch Hạ - Quang Lãng - Tri Thủy - Khai Thái - Hồng Minh, huyện Phú Xuyên		371		371

4. Vùng sản xuất hoa, cây cảnh chuyên canh tập trung đến 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có	Diện tích mở rộng đến 2020
Tổng		1.749	539	1.222
1	Xã Thanh Xuân - Tân Dân - Minh Trí - Minh Phú - Phù Lính - Nam Sơn - Bắc Sơn - Hồng Kỳ - Trung Giã	100	40	60
2	Xã Hồng Hà - Thượng Mỗ - Đan Phượng - Tân Lập - Tân Hội - thị trấn Phùng	160		160
3	Xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng	100		100
4	Xã Song Phượng - Đồng Tháp, huyện Đan Phượng	72	13	59
5	Phường Long Biên, quận Long Biên	50	15	35
6	Xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh	30	14	16
7	Xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	35	22	13
8	Kim Chung, huyện Đông Anh	30		30
9	Tiên Dương, huyện Đông Anh	34		34
10	Xã Tàm Xá, huyện Đông Anh	50		50
11	Xã Văn Khê, huyện Mê Linh	134	80	54
12	Xã Mê Linh, huyện Mê Linh	240	198	42
13	Xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	80		80
14	Xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	80		80
15	Xã Tam Thuận - Tam Hiệp - Tích Giang, huyện Phúc Thọ	120	22	98
16	Xã Tân Lĩnh - Đông Quang - thị trấn Tây Đằng, huyện Ba	100		100
17	Xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất	20	12	20
18	Xã Yên Bình, huyện Thạch Thất	30	10	20
19	Xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm	100	50	50
20	Xã Trung Mầu, huyện Gia Lâm	49	21	27
21	Xã Đông La, huyện Hoài Đức	15		15
22	Xã Tân Lĩnh - Đông Quang, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì	50	7	43
23	Trung Sơn Trầm - Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	55	25	30
24	Yên Nghĩa - Hà Đông	15	10	5

5. Vùng sản xuất chè chất lượng cao chuyên canh tập trung đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có	Diện tích mở rộng đến 2020
Tổng		2.050	545	1.505
1	Xã Ba Trại - Cẩm Lĩnh - Minh Quang, huyện Ba Vì	650	320	330
2	Xã Tân Lĩnh - Yên Bài - Vân Hòa, huyện Ba Vì	550	50	500
3	Xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	450	20	430
4	Xã Nam Sơn - huyện Sóc Sơn	80	50	30
5	Xã Hòa Thạch, huyện Quốc Oai	220	5	215
6	Xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ	100	100	0

6. Vùng nuôi thủy sản tập trung đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có	Diện tích mở rộng đến 2020
Tổng		8.225	5.383	3.782
1	Xã Cổ Đô - Phú Đông - Phú Cường - Vạn Thắng - Phong Vân, huyện Ba Vì	420	220	200
2	Xã Vật Lại - Tây Đằng - Tiên Phong - Cam Thượng, huyện Ba Vì	400	160	240
3	Xã Đồng Thái, huyện Ba Vì	80	20	60
4	Xã Châu Sơn - Phú Phương, huyện Ba Vì	150	30	120
5	Xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức	110	80	30
6	Xã Hùng Tiến - An Tiến - An Phú, huyện Mỹ Đức	430	330	100
7	Xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	120	80	40
8	Xã Lê Thanh - Hồng Sơn - thị trấn Đại Nghĩa huyện Mỹ Đức	90	30	90
9	Xã Trung Tú - Đồng Tân, Minh Đức, huyện Ứng Hòa	870	858	12
10	Xã Liên Bạt - Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa	200	170	30
11	Xã Trầm Lộng - Đại Cường - Hòa Lâm - Kim Đường, huyện Ứng Hòa	1.000	954	46
12	Xã Phương Tú - Tảo Dương Văn, huyện Ứng	445	400	45
13	Xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ	160	70	90
14	Xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ	140	70	70
15	Xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ	83	20	83
16	Xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ	70	34	70
17	Xã Trường Yên, huyện Chương Mỹ	85	42	85
18	Xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ	60	42	60
19	Xã Tân Tiến, huyện Chương Mỹ	65	24	65
20	Xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	100	80	20
21	Xã Minh Cường, huyện Thường Tín	63	63	63
22	Xã Lê Lợi, huyện Thường Tín	78	78	78
23	Xã Tân Minh, huyện Thường Tín	81	81	81
24	Xã Tiên Phong, huyện Thường Tín	33	33	33
25	Xã Thư Phú, huyện Thường Tín	42	42	42
26	Xã Chương Dương, huyện Thường Tín	39	39	39
27	Xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	33	33	33
28	Xã Hiền Giang, huyện Thường Tín	38	38	38
29	Xã Thắng Lợi, huyện Thường Tín	23	23	23

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có	Diện tích mở rộng đến 2020
30	Xã Dũng Tiến, huyện Thường Tín	22	22	22
31	Xã Chuyên Mỹ - Tri Trung - Hoàng Long - Tân Dân - Văn Hoàng - Hồng Minh - Phượng Dực - Phú Túc, huyện Phú Xuyên	895	591	304
32	Xã Liên Châu - Hồng Dương - Dân Hòa, huyện Thanh Oai	220	100	120
33	Xã Đại Áng, huyện Thanh Trì	100	70	30
34	Xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	90	30	90
35	Xã Tự Lập, huyện Mê Linh	60	30	30
36	Xã Chu Phan, huyện Mê Linh	103		103
37	Xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	31		31
38	Xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	74		74
39	Xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	104		104
40	Xã Tân Hưng, huyện Sóc Sơn	80	30	50
41	Xã Việt Long - Bắc Phú - Xuân Giang - Đức Hòa, huyện Sóc Sơn	200	100	100
42	Xã Thượng Cốc - Ngọc Tảo - Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ	120	42	120
43	Xã Long Xuyên - Phúc Hòa - Vĩng Xuyên, huyện Phúc Thọ	270	143	270
44	Cần Hữu, huyện Quốc Oai.	85		85
45	Xã Tuyết Nghĩa, huyện Quốc Oai.	50		50
46	Xã Hòa Thạch, huyện Quốc Oai.	50		50
47	Xã Đông Yên, huyện Quốc Oai.	40		40
48	Xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	40	24	40
49	Xã Kim Sơn, thị xã Sơn Tây	50	26	50
50	Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây	35	33	35

7a. Xã chăn nuôi lợn trọng điểm đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: con

TT	Tên xã	Số lượng đàn lợn năm 2013	Phát triển đàn lợn đến năm 2020
	Tổng	673.867	972.754
1	Vạn Thái, huyện Ứng Hòa	26.151	30.000
2	Hồng Quang, huyện Ứng Hòa	8.404	10.000
3	Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	9.693	12.000
4	Sơn Công, huyện Ứng Hòa	4.976	7.000
5	Thanh Bình, huyện Chương Mỹ	11.400	13.500
6	Cầm Lĩnh, huyện Ba Vì	10.800	13.000
7	Minh Quang, huyện Ba Vì	16.600	19.200
8	Thụy An, huyện Ba Vì	10.800	14.000
9	Ba Trại - Vật Lại - Khánh Thượng - Sơn Đà - Phú Sơn - Tân Lĩnh - Cam Thượng- Tây Đằng, huyện Ba Vì	63.000	80.000
10	Yên Bình, huyện Thạch Thất	31.900	37.000
11	Thạch Hòa, huyện Thạch Thất	25.300	27.000
12	Tiến Xuân huyện Thạch Thất	5.123	20.000
13	Yên Trung huyện Thạch Thất	5.346	20.000
14	Cầm Yên, Kim Quan, Lại Thượng, Bình Yên, Đồng Trúc, Cầm Kiếm - huyện Thạch Thất	5.462	20.000
15	Cổ Đông, thị xã Sơn Tây	138.000	150.000
16	Kim Sơn, thị xã Sơn Tây	13.000	15.100
17	Văn Đức, huyện Gia Lâm	10.500	12.200
18	Đại Hưng - Hợp Thanh - Lê Thanh - Phúc Lâm - An Tiến	21.370	41.000
19	Phượng Đình - Trung Châu - Hồng Hà - Đại Mỗ, huyện Đan Phượng	21.435	56.400
20	Tiến Xuân, huyện Thạch Thất	12.650	20.000
21	Yên Trung, huyện Thạch Thất	13.421	20.000
22	Cần Hữu, huyện Quốc Oai	34.130	60.000
23	Phú Cát, huyện Quốc Oai	2.165	10.000
24	Tân Hòa Sơn, huyện Quốc Oai	2.341	8.000
25	Thư Phú - Tô Hiệu - Thống Nhất - Văn Tảo - Văn Tự - Lê Lợi - Tự Nhiên - Dũng Tiến - Nghiêm Xuyên - Chương Dương, huyện Thường Tín	35.654	51.054
26	Lam Điền, huyện Chương Mỹ	11.460	25.000
27	Tiên Dương, huyện Đông Anh	8.970	15.000
28	Thụy Lâm, huyện Đông Anh	5.120	7.000
29	Việt Hùng, huyện Đông Anh	3.410	7.000
30	Xuân Nộn, huyện Đông Anh	2.542	6.800

TT	Tên xã	Số lượng đàn lợn năm 2013	Phát triển đàn lợn đến 2020
31	Tịch Giang - Sen Chiêu, huyện Phúc Thọ	12.450	26.500
32	Võng Xuyên - Cẩm Đình, huyện Phúc Thọ	15.732	26.000
33	Long Xuyên - Phụng Thượng - Hát Môn, huyện Phúc Thọ	23.420	32.500
34	Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	10.276	11.000
35	Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	14.460	15.000
36	Bắc Phú, huyện Sóc Sơn	7.150	9.000
37	Tân Hưng, huyện Sóc Sơn	7.897	8.500
38	Phú Minh, huyện Sóc Sơn	4.489	5.000
39	Trung Giã, huyện Sóc Sơn	2.670	5.000
40	Tân Dân, huyện Sóc Sơn	4.200	7.000

7b. Xã chăn nuôi bò sữa trọng điểm đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: con

TT	Tên xã	Số lượng bò sữa năm 2013	Phát triển bò sữa đến 2020
	Tổng	9.310	13.209
1	Phượng Cách, huyện Quốc Oai	220	250
2	Tản Lĩnh, huyện Ba Vì	2.320	2.700
3	Vân Hòa, huyện Ba Vì	2.480	2.900
4	Yên Bài, huyện Ba Vì	1.240	1.500
5	Minh Châu - Phú Châu, huyện Ba Vì	350	1.500
6	Phù Đồng, huyện Gia Lâm	1.970	2.300
7	Trung Mầu, huyện Gia Lâm	310	450
8	Dương Hà, huyện Gia Lâm	420	490
9	Tâm Xá, huyện Đông Anh		228
10	Vĩnh Ngọc, huyện Đông Anh		141
11	Kim Sơn, thị xã Sơn Tây		500
12	Phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây		250

7c. Xã chăn nuôi bò thịt trọng điểm đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: con

TT	Tên xã	Số lượng bò thịt 2013	Phát triển đàn bò thịt đến 2020
	Tổng	40.143	64.746
1	Đông Yên, huyện Quốc Oai	1.280	1.300
2	Đông Tâm, huyện Mỹ Đức	1.000	1.600
3	Minh Quang, huyện Ba Vì	1.060	1.300
4	Minh Châu, huyện Ba Vì	2.930	3.500
5	Tòng Bạt, huyện Ba Vì	2.160	2.600
6	Thụy An, huyện Ba Vì	1.000	1.300
7	Sơn Đà - Cổ Đô - Phú Cường - Tây Đằng - Vật Lại, huyện Ba Vì	6.800	10.000
8	Thượng Cốc, huyện Phúc Thọ	1.670	4.000
9	Vân Hà, huyện Phúc Thọ	354	1.250
10	Hiệp Thuận, huyện Phúc Thọ	416	896
11	Ngọc Tảo, huyện Phúc Thọ	960	3.000
12	Xuân Phú, huyện Phúc Thọ	564	1.050
13	Văn Đức, huyện Gia Lâm	1.460	1.900
14	Lệ Chi, huyện Gia Lâm	1.780	2.200
15	Đông Xuân, huyện Sóc Sơn	1.000	1.300
16	Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	1.360	1.800
17	Minh Trí, huyện Sóc Sơn	2.840	3.600
18	Hiền Ninh, huyện Sóc Sơn	2.296	2.500
19	Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	2.495	2.700
20	Minh Phú, huyện Sóc Sơn	2.065	2.500
21	Tự Lập, huyện Mê Linh	1.670	2.000
22	Tiên Xuân - Yên Bình - Yên Trung, huyện Thạch Thất	235	2.000
23	Cầm Yên - Lại Thượng - Phú Kim - Bình Yên - Kim Quan, huyện Thạch Thất	451	3.000
24	Viên An - Viên Nội - Sơn Công, huyện Ứng Hòa	1.439	2.000
25	Thanh Mỹ, thị xã Sơn Tây	126	1.500
26	Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	354	2.000
27	Sơn Đông, thị xã Sơn Tây	254	1.500
28	Xuân Nộn, huyện Đông Anh	124	450

7d. Xã chăn nuôi gia cầm trọng điểm đến năm 2020 theo quy hoạch

Đơn vị: con

TT	Tên xã	Số lượng gia cầm năm 2013	Phát triển đàn gia cầm đến 2020
	Tổng	8.312.758	15.819.330
1	Cần Hữu, huyện Quốc Oai	248.400	2.200.000
2	Đông Yên, huyện Quốc Oai	250.670	2.200.000
3	Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	265.400	600.000
4	Hòa Thạch, huyện Quốc Oai	365.780	800.000
5	Lam Điền, huyện Chương Mỹ	246.600	750.000
6	Đông Sơn, huyện Chương Mỹ	142.060	165.000
7	Tốt Động, huyện Chương Mỹ	210.800	245.000
8	Thanh Bình, huyện Chương Mỹ	255.200	320.000
9	Hữu Văn, huyện Chương Mỹ	26.850	120.000
10	Ba Trại, huyện Ba Vì	854.300	995.000
11	Thụy An, huyện Ba Vì	264.600	307.000
12	Cầm Lĩnh - Cam Thượng - Minh Quang - Khánh Thượng - Tiên Phong - Vật Lại, huyện Ba Vì	700.000	1.000.000
13	Liên Châu, huyện Thanh Oai	183.500	215.000
14	Hồng Dương, huyện Thanh Oai	118.100	145.000
15	Cổ Đông, thị xã Sơn Tây	300.000	500.000
16	Sơn Đông, thị xã Sơn Tây	100.000	300.000
17	Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	180.000	400.000
18	Châu Can, huyện Phú Xuyên	94.500	170.000
19	Liên Hà, huyện Đông Anh	161.200	180.000
20	Thụy Lâm, huyện Đông Anh	668.900	500.000
21	Tiên Dương, huyện Đông Anh	272.000	300.000
22	Đại Mạch, huyện Đông Anh	124.900	130.000
23	Hợp Tiến - Hợp Thanh - Hùng Tiến - An Tiến - Tuy Lai - Đồng Tâm - Thượng Lâm, huyện Mỹ Đức	354.250	478.000
24	Tiến Xuân - Yên Bình - Yên Trung, huyện Thạch Thất	18.200	30.000
25	Kim Quan - Lại Thượng - Bình Yên - Cần Kiệm, huyện Thạch Thất	15.020	20.000
26	Đồng Trúc, huyện Thạch Thất	21.850	30.000
27	Thanh Đa, huyện Phúc Thọ	21.050	40.300
28	Tam Thuấn, huyện Phúc Thọ	18.320	30.100
29	Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ	195.750	213.500
30	Ngọc Tảo, huyện Phúc Thọ	35.240	72.000
31	Thượng Cốc, huyện Phúc Thọ	53.450	90.000
32	Vân Phúc, huyện Phúc Thọ	16.500	30.300
33	Thị trấn, huyện Phúc Thọ	21.560	40.500
34	Phương Độ, huyện Phúc Thọ	12.620	25.000
35	Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ	36.450	50.000

TT	Tên xã	Số lượng gia cầm năm 2013	Phát triển đàn gia cầm đến 2020
36	Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ	25.654	50.000
37	Đông Lỗ - Kim Đường, huyện Ứng Hòa	286.006	350.000
38	Viên An - Viên Nội, huyện Ứng Hòa	203.590	250.000
39	Phương Tú - Trung Tú - Đồng Tân, huyện Ứng Hòa	254.541	300.000
40	Lê Lợi - Dũng Tiến - Tô Hiệu - Văn Tự, huyện Thường Tín	235.100	541.630
41	Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì	2.658	11.000
42	Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	95.670	120.000
43	Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	56.699	80.000
44	Mai Đình, huyện Sóc Sơn	40.870	50.000
45	Tân Hưng, huyện Sóc Sơn	129.200	130.000
46	Minh Trí, huyện Sóc Sơn	66.600	100.000
47	Minh Phú, huyện Sóc Sơn	43.400	120.000
48	Quang Tiến, huyện Sóc Sơn	18.750	25.000

8. Khu chăn nuôi tập trung ngoài khu dân cư đến năm 2020 theo quy hoạch

TT	Tên Khu	Khu chăn nuôi tập trung đã có				Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)			Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)		
			Lợn	Bò sữa	Gia cầm		Lợn	Bò sữa	Gia cầm
Tổng		402,1	204.032	491	1.253.500	746,6	311.100	2000	4.621.900
1	Chăn nuôi lợn Ngòi Rỗ xã Vật Lại, huyện Ba Vì	10	1.720		32.000	10	10.000		50.000
2	Chăn nuôi bò sữa xã Vân Hòa, huyện Ba Vì	15		127		25		250	
3	Chăn nuôi gia cầm thôn Bằng Tạ, xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì	50	115.000		15.000				
4	Chăn nuôi lợn, gia cầm Cổ Liễn - Trại Láng, xã Cổ Đông, thị xã Sơn Tây	25	12.100		170.500	25	24.000		180.000
5	Chăn nuôi lợn, gia cầm Khu Xóm Trầm, xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	11	5.500		77.000	11	12.000		80.000
6	Chăn nuôi lợn xã Thọ Lộc, huyện Phúc Thọ	30	3.500			30	20.000		
7	Chăn nuôi gia cầm Đồng Rặt - Đồng Re, xã Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	38	15.000		150.000	65	60.000		2.200.000
8	Chăn nuôi lợn Đồng Sen, xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai	6,6	15.000			30	20.000		200.000
9	Chăn nuôi lợn xã Nghĩa Hương, huyện Quốc Oai	9,8	550		11.000	9,8	10.000		250.000
10	Chăn nuôi bò sữa xã Phụng Cách, huyện Quốc Oai	26		216		26		250	
11	Chăn nuôi gia cầm xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai					35			500.000
12	Chăn nuôi lợn xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai					17	8.000		
13	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Thanh Bình, huyện Chương	51,8	5.100		136.000	74	10.000		150.000
14	Chăn nuôi gia cầm xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ	25			59.000	31			157.000
15	Chăn nuôi gia cầm xã Trường Yên, huyện Chương Mỹ	5			98.000	11			150.000
16	Chăn nuôi gia cầm xã Thụy Hương, huyện Chương Mỹ	10			37.000	17			100.000
17	Chăn nuôi gia cầm xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ	8			90.000	11			123.000
18	Chăn nuôi gia cầm xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ	10			62.000	17			100.000
19	Chăn nuôi gia cầm xã Hữu Ván, huyện Chương Mỹ	5	1.500		78.000	11	10.000		100.000
20	Chăn nuôi gia cầm xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ	10	3.000		118.000				
21	Chăn nuôi lợn xã Trần Phú huyện Chương Mỹ						12.000		

TT	Tên Khu	Khu chăn nuôi tập trung đã có				Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)			Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)		
			Lợn	Bò sữa	Gia cầm		Lợn	Bò sữa	Gia cầm
22	Chăn nuôi lợn xã Tân Ước, huyện Thanh Oai	15,1	4.000			15,1	12.000		
23	Chăn nuôi lợn xã Kim Thư, huyện Thanh Oai	15,1	4.000			15,5	12.000		
24	Chăn nuôi lợn xã Hồng Dương, huyện Thanh Oai	10	3.000			10	8.000		
25	Chăn nuôi lợn Khu Đồng Tý, xã Vạn Thái, huyện Ứng Hòa	5	7.310			34	25.000		
26	Chăn nuôi lợn Đồng Tảo Khê, xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa		752			23	15.000		
27	Khu chăn nuôi gia cầm thôn Nhân Trai, Ngọc Trục, Xã Đông Lỗ- Kim Đường huyện Ứng Hòa	50			110.000	70			150.000
28	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	31	3.500		10.000	60	12.000		100.000
29	Chăn nuôi bò khu Bãi Sậy, xã Quang Lăng, huyện Phú	13		148		32,02	15.000	1500	20.000
30	Chăn nuôi lợn Văn Đức, huyện Gia Lâm	12,7	3.500			13	12.000		
31	Phương Đình, Trung Châu, Hồng Hà, Hạ Mỗ huyện Đan Phượng					57			
32	Chăn nuôi lợn tập trung thôn Nội thôn xã Văn Tảo huyện Thường Tín					4	4.000		
33	Chăn nuôi lợn, gia cầm tập trung Đồng Giát xã Văn Phú huyện Thường Tín					4,5	100		11.900
34	Chăn nuôi gia súc, gia cầm xứ đồng Đồng Đường, thôn Đại Vĩ, xã Liên Hà huyện Đông					10			
35	Chăn nuôi gia súc, gia cầm xứ đồng Láng Sùng, thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm huyện Đông					32,5			
36	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Xuân Thu - Tân Hưng - Tân Minh - Trung Giã - Bắc Phú, huyện Sóc Sơn	80	56.000		120.000	80	120.000		190.000

9. Trang trại chăn nuôi quy mô lớn ngoài khu dân cư đến năm 2020 theo quy hoạch

Huyện	Tổng số trang trại đã có	Trong đó				Tổng số trang trại quy hoạch đến 2020	Trong đó			
		Bò sữa	Bò thịt	Lợn	Gia cầm		Bò sữa	Bò thịt	Lợn	Gia cầm
Sóc Sơn	11			6	5	24			12	12
Số lượng (con)				3.600	43.000				5.700	70.000
Đông Anh	15			1	14	28			14	13
Số lượng (con)				600	216.000				1.500	286.000
Gia Lâm	7	1		2	4	7	1	1	2	4
Số lượng (con)		40		2.600	22.000		60	60	3.600	32.000
Mê Linh	4			1	3	8			3	5
Số lượng (con)				2.800	8.000				6.500	20.000
Sơn Tây	25			18	7	25			18	7
Số lượng (con)				44.600	59.000				65.000	77.000
Ba Vì	25	3	4	3	15	45	10	10	30	
Số lượng (con)		210	220	6.600	83.000		400	400	15.000	150.000
Phúc Thọ	6		2	2	2	20			2	2
Số lượng (con)			160	900	14.000				3.500	19.000
Đ Phụng	4	1		2	1	5	1	1	2	2
Số lượng (con)		20		5.200	4.000		30	30	11.000	8.000
Quốc Oai	30	7		2	15	50	7	7	5	18
Số lượng (con)		140		6.500	768.000		200	200	10.000	860.000
Thạch Thất	18	1		12	5	22	1	1	12	5
Số lượng (con)		20		38.000	37.000		30	30	61.000	55.000
Chương Mỹ	32	1		4	27	96	2	2	45	47
Số lượng (con)		20		8.600	294.000		30	30	20.000	385.000
Thanh Oai	9			1	8	11			3	8
Số lượng (con)				3.400	56.000				13.000	65.000
Thuận Tín	4			1	3	62		1	33	28
Số lượng (con)				500	14.000			25	10.330	126.000
Phú Xuyên	16		2	3	11	80		5	25	50
Số lượng (con)			150	5.800	51.000			1.700	30.000	300.000
Ứng Hòa	22			7	15	45		1	25	19
Số lượng (con)				12.000	103.000			400	34.145	108.600
Mỹ Đức	12		2	6	4	15			9	4
Số lượng (con)			90	3.700	26.000				14.000	37.000
Cộng	240	450	620	145.400	1.798.000	543	750	2.875	304.275	2.598.600

(Ghi chú: Số liệu trang trại: In đậm; số liệu gia súc, gia cầm: In thường)